| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 6 – CÀ MAU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 13/2025/HNGĐ-ST
Ngày 27-8-2025
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – CÀ MAU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Bà Ca Kiều Nguyệt

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Dư Thị Út

2. Bà Khưu Liên Dung

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Tô Hồng Đức – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Cà Mau.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa***: Bà Dương Thị Tiểu My – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ hôn nhân và gia đình thụ lý số: 170/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2025 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2025; giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: Ông **Trần Minh L**, sinh ngày 11/7/1985

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, tỉnh Cà Mau

*Bị đơn*: Bà **Lâm Kiều P**, sinh ngày 14/7/1985

Địa chỉ: Khóm Đ, phường H, tỉnh Cà Mau

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà **Hoàng Thị T**, sinh năm 1954

Địa chỉ: Khóm Đ, phường H, tỉnh Cà Mau

- Bà **Ngô Thị Hồng L1**, sinh năm 1986

Địa chỉ: Khóm Đ, phường H, tỉnh Cà Mau

*(Ông L, bà P và bà T có mặt; bà L1 vắng mặt)*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 18//3/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Minh L trình bày*:

Năm 2008, ông Trần Minh L và bà Lâm Kiều P tự nguyện chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/12/2008. Trong thời gian chung sống, năm 2014 vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông L thường xuyên đi làm ăn không có ở nhà và vợ chồng ly thân từ năm 2017. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn tiếp tục chung sống, tình cảm vợ chồng không còn, nên ông L yêu cầu được ly hôn với bà P. Về con chung, ông L và bà P có 01 con chung tên Trần Minh T1, sinh ngày 25/11/2009, con chung đang sống với bà P, ông L đồng ý giao con chung cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, ông L đồng ý cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/ tháng, thời gian cấp dưỡng từ ngày xét xử sơ thẩm 27/8/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, ông L xác định vợ chồng không có tài sản chung, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bà P có đơn yêu cầu phản tố buộc ông L trả bà P số tiền 127.000.000 đồng tiền bà P đưa ông L đi nuôi tôm vào năm 2021, ông L cho rằng đây là số tài sản chung ông và bà P tích góp trong quá trình chung sống, bà P đưa ông L để làm vốn nuôi tôm, hàng tháng ông L có gửi tiền về nhà để lo cho gia đình, số tiền này không phải là tiền riêng của bà P, nên ông L không đồng ý trả bà P số tiền 127.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông L đồng ý tự nguyện hỗ trợ bà P số tiền 63.500.000 đồng.

Về nợ chung, ông L xác định ông và bà P không có nợ chung. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị T (mẹ vợ ông L) có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu ông L trả số tiền 59.000.000 đồng. Ông L xác định, trong lúc nuôi tôm bà P có mượn tiền hốt hụi của bà T số tiền 59.000.000 đồng để mở rộng chăn nuôi (nuôi tôm), hàng tháng ông L đều giử tiền về cho bà P lo cho gia đình và đóng hụi chết cho bà T. Nay bà T cho rằng chưa trả số tiền này, thì đây là nợ chung của ông L và bà P, ông L đồng ý trả ½ số nợ cho bà T với số tiền 29.500.000 đồng. Đối với khoản nợ 20.000.000 đồng bà P cho rằng mượn nợ bà Ngô Thị Hồng L1 đưa cho ông L thì khoản tiền này bà P kê khai trong khoảng tiền 127.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng, khi nào bà L1 có yêu cầu thì ông L đề nghị xem xét theo quy định pháp luật. Đối với giấy nợ bà P và T cung cấp cho Toà án thì ông L xác định không có ký, viết tên trong giấy nợ, chữ ký, chữ viết trong giấy nợ không phải của ông L.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có yêu cầu phản tố bà Lâm Kiều P trình bày*: Về hôn nhân, bà P và ông L tự nguyện chung sống và có đăng kyys kết hôn như ông L trình bày là đúng sự thật. Mặc dù vợ chồng không có mâu thuẫn gì, nhưng hiện nay đã không còn chung sống nên bà P cũng đồng ý ly hôn với ông L. Bà P và ông L có 01 con chung tên Trần Minh T1, sinh ngày 25/11/2009, bà P yêu cầu trực tiếp nuôi con chung, trung bình mỗi tháng chi phí

nuôi con chung khoảng 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng, bà P đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ ngày xét xử sơ thẩm 27/8/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi

Về tài sản chung, bà P xác định bà và ông L không có tài sản chung. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống, năm 2021 bà P có nhiều lần đưa tiền ông L đi làm ăn nuôi tôm, tổng cộng là 127.000.000 đồng, tiền có nguồn gốc từ tiền bà P rút bảo hiểm 30.000.000 đồng, tiền bà T trả 20.000.000 đồng, hốt hụi 21.000.000 đồng, hốt hụi và T1 đưa 26.000.000 đồng, mượn nợ bà Ngô Thị Hồng L1 20.000.000 đồng, bán vàng 10.000.000 đồng, tiền này tích luỹ được trong quá trình chung sống và mượn của bà L1. Sau khi đưa tiền cho ông L đi làm ăn thì hàng tháng ông L cũng có gửi tiền về nhà để lo cho gia đình, số tiền giủ mỗi tháng không ổn định, khoảng 02 năm nay thì ông L không gửi tiền về nữa. Lý do bà P cho rằng số tiền 127.000.000 là tiền ông L mượn riêng của bà P và có yêu cầu phản tố buộc ông L trả số tiền này bởi vì vào năm 2021, bà P đưa số tiền này cho ông L đi làm ăn nhưng ông L lại đi có vợ bé, nên bà P xác định đây là tiền ông L nợ bà P. Trước khi nộp đơn ly hôn ông L có nói là trả bà P số tiền này rồi mới lý hôn, nên bà P yêu cầu ông L trả số tiền 127.000.000 đồng.

Về nợ chung, bà P xác định bà và ông L không có nợ chung. Tuy nhiên, trong khoảng tiền 127.000.000 đồng bà P đưa cho ông L thì có khoảng tiền mượn nợ bà Ngô Thị Hồng L1 20.000.000 đồng, nếu bà L1 có yêu cầu trả nợ thì bà P và ông L cùng có trách nhiệm trả số nợ này. Ngoài ra, năm 2022 ông L còn mượn tiền hụi bà T (mẹ ruột bà P) với số tiền 59.000.000 đồng để đi nuôi tôm, bà P có biết việc ông L mượn tiền bà T để đi nuôi tôm, tiền này ông L nhận trực tiếp từ bà T, không có việc bà T đưa tiền hụi cho bà P rồi bà P đưa lại cho ông L. Số tiền ông L mượn của bà T 59.000.000 đồng là nợ riêng của ông L nên ông L phải trả cho bà T, việc ông L nói hàng tháng gửi tiền để bà P đóng hụi chết cho bà T là không có. Sự việc ông L nhận tiền của bà P và bà T có giấy nợ, giấy nợ bà P và bà T cung cấp cho Toà án số tiền ghi không chính xác mỗi số tiền ghi đều thiếu con số 0 phía sau (ví vụ như số tiền 127.000.000 đồng, trong giấy mượn tiền chỉ ghi 1 2700 000 đồng), thời gian đã lâu thì chữ ký chữ viết đã thay đổi và ông L không thừa nhận chữ ký chữ viết trong giấy mượn nợ nhưng bà P vẫn xác định là chữ ký chữ viết của ông L ở chổ ký tên và ghi họ tên của ông L, bà P không yêu cầu giám định.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Hoàng Thị T trình bày:* Bà T là mẹ ruột bà P, mẹ vợ ông L, bà T nhiều lần cho ông L mượn tiền, cụ thể ngày 20/02/2022 cho ông L mượn số tiền 20.000.000 đồng, ngày 04/3/2022 cho ông L mượn số tiền 24.000.000 đồng, ngày 05/4/2022 ông L mượn số tiền 20.000.000 đồng, bà T có lập bản kê và ông L có ký tên xác nhận số tiền mượn bà T, số tiền mượn tổng cộng 64.000.000 đồng, ngày 17/10/2022, ông L trực tiếp đưa trả bà T 5.000.000 đồng, ngày ông L trả nợ cũng là ngày bà T yêu cầu ông L ký vô giấy mượn nợ mà bà T đã nộp cho Toà án, tất cả số tiền đưa cho ông L đều do bà T trực tiếp đưa tiền cho ông L, trong giấy mượn tiền ghi số tiền chưa đúng, mỗi số tiền ghi trong giấy mượn tiền đều thiếu con số 0 phía sau, bà T không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết tên của ông L trong

giấy mượn nợ. Nay ông L ly hôn với bà P con gái bà, nên bà T yêu cầu ông L phải trả số nợ 59.000.000 đồng. Ngoài ra, không còn yêu cầu gì khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Hồng L1 Trình này:* Ngày 19/01/2022, bà P mượn bà L1 số tiền 20.000.000 đồng, mục đích mượn tiền để đưa ông L nuôi tôm, bà P hứa khi nào lên tôm sẽ trả nợ, có viết giấy nợ. Nhưng sau đó bà P nói ông L nuôi tôm thất nên đến nay ông L và bà P vẫn còn nợ bà L1 20.000.000 đồng. Do bà L1 không có điều kiện làm đơn yêu cầu độc lập và đóng tạm ứng án phí theo quy định pháp luật nên bà L1 không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, khi nào có điều kiện bà L1 sẽ khởi kiện yêu cầu ông L và bà P trả nợ trong vụ án khác.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – Cà Mau phát biểu quan điểm giải quyết vụ án*:

*Về thủ tục tố tụng:* Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Toà án đã vi phạm khoản 2 Điều 191 của Bộ luật tố tụng dân sự về thời hạn phân công xem xét đơn khởi kiện, vi phạm này sẽ được tổng hợp kiến nghị sau.

*Về nội dung vụ án*: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 37, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, các điều 55, 58, 59, 60, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a, b khoản 5 và khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Minh L và bà Lâm Kiều P. Giao con chung tên Trần Minh T1, sinh ngày 25/11/2009 cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng; ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng từ ngày 27/8//2025 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu của bà P về việc yêu cầu ông L trả số tiền 127.000.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông L hoàn lại cho bà P số tiền 63.500.000 đồng. Về nợ chung: Buộc ông L và bà P mỗi người phải trả bà T 29.500.000 đồng. Buộc ông L và bà P nộp án phí theo quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung" giữa nguyên đơn ông Trần Minh L và bị đơn bà Lâm Kiều P. Bị đơn

bà P đang cư trú tại khóm Đ, phường H, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS, Luật TTHC, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Minh L và bà Lâm Kiều P tự nguyện chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/12/2008 đúng theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, ông L xác định vợ chồng xảy ra mâu thuẫn kéo dài và ly thân từ năm 2017 đến nay, nên ông L xin ly hôn thì bà P cũng đồng ý ly hôn với ông L. Như vậy, ông L và bà P đã thống nhất thuận tình ly hôn, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Minh L và bà Lâm Kiều P

[3] Về con chung: Ông Trần minh L và bà Lâm Kiều P thống nhất xác định có 01 con chung tên Trần Minh T1, sinh ngày 25/11/2009, cháu T1 hiện đang sống chung với bà P. Hội đồng xét xử xét thấy, ông L và bà P thống nhất giao cháu T1 cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng và cháu T1 cũng có nguyện vọng sống chung với bà P. Do đó, giao cháu T1 cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Về cấp dưỡng, ông L và bà P đều yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật, bà P xác định hiện nay cháu T1 đang học lớp 11, chi phí hàng tháng khoảng 6.000.000- 7.000.000 đồng/tháng, ông L và bà P thống nhất mức cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng từ ngày xét xử sơ thẩm 27/8/2025 cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi. Đây là sự tự nguyện thoả thuận giữa các đương sự, phù hợp với quy định pháp luật nên được ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Ông L và bà P đều xác định trong khoảng thời gian chung sống, bà P đã đưa ông L số tiền 127.000.000 đồng là tiền tích góp chung của vợ chồng để ông L đi nuôi tôm, ông L cho rằng đã sử dụng tiền này để nuôi tôm có thu nhập lo cho gia đình, còn bà P xác định sau khi nhận số tiền này ông L đi nuôi tôm nhưng có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên ông L phải trả lại số tiền 127.000.000 đồng cho bà P. Hội đồng xét xử xét thấy, nguồn gốc của số tiền 127.000.000 đồng là tiền tích góp trong khoản thời gian ông L và bà P chung sống nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Ông L và bà P đều xác định ông L lấy tiền đi nuôi tôm và có gửi tiền về lo cho gia đình, khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn thì về khoảng 02 năm nay ông L không gửi tiền về cho bà P. Như vậy, sau khi nhận số tiền 127.000.000 đồng thì ông L đi làm ăn và có giử tiền về lo cho gia đình là đúng sự thật, ông L cho rằng nuôi tôm thua lỗ nên không còn tiền, đây là tài sản chung của vợ chồng và sử dụng hết trong quá trình chung sống nên không còn tài sản để chia, việc bà P xác định số tiền 127.000.000 đồng là nợ riệng của ông L đối với bà P là không có căn cứ, nên không chấp nhận yêu cầu của bà P về việc buộc ông L trả số tiền 127.000.000

đồng. Tuy nhiên, ông L đồng ý tự nguyện hỗ trợ cho bà P số tiền 63.500.000 đồng để lo cho cuộc sống, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông L.

[5] Về nợ chung: Xét yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị T, bà T yêu cầu ông L trả bà T số tiền 59.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, cả bà T, ông L và bà P đều xác định ông L có mượn 59.000.000 đồng của bà T để đi nuôi tôm và bà P xác định ông L có gửi tiền về để lo cho gia đình. Như vậy, việc ông L mượn bà T số tiền 59.000.000 đồng là có thật, ông L và bà P đều biết số nợ này, khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và việc mượn nợ nhằm mục đích chăn nuôi phát triển kinh tế gia đình nên đây là nợ chung của vợ chồng, nay bà T có yêu cầu thì ông L và bà P cùng có trách nhiệm trả cho bà T. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu của bà T, buộc ông L và bà P mỗi người phải trả bà T 29.500.000 đồng.

Đối với khoản tiền 20.000.000 đồng bà P trình bày mượn của bà Ngô Thị Hồng L1 để đưa cho ông L đi nuôi tôm. Hội đồng xét xử xét thấy, bà L1 không nộp đơn yêu cầu độc lập nên không đặt ra xem xét trong vụ án này, trường hợp bà L1 có yêu cầu thì sẽ khởi kiện thành một vụ án khác để Toà án xem xét, giải quyết theo quy định.

[6] Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình: Ông L và bà P thống nhất thuận tình ly hôn, mỗi người phải nộp 75.000 đồng, ông L tự nguyện chịu toàn bộ nên ông L phải nộp 150.000 đồng

Án phí đối với người có vụ cấp dưỡng: Ông L là người có nghĩa vụ cấp dưỡng nên phải chịu 300.000 đồng án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

Áp phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông L và bà P mỗi người phải trả cho bà T 29.500.000 đông, nên ông L và bà P mỗi người phải nộp 1.475.000 đồng.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6, tỉnh Cả Mau là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận toàn bộ.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 37, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, các điều 55, 58, 59, 60, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS, Luật TTHC, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; điểm a, b khoản 5 và khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Minh L và bà Lâm Kiều P.

2. Về con chung: Giao con chung là Trần Minh T1, sinh ngày 25/11/2009 cho bà P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ ngày xét xử sơ thẩm 27/8/2025 cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

Ông Trần Minh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trong trường hợp lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lâm Kiều P về việc yêu cầu ông L trả số tiền 127.000.000 đồng. Buộc ông Trần Minh L trả cho bà P số tiền 63.500.000 đồng.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị T, buộc ông Trần Minh L có nghĩa vụ trả bà Hoàng Thị T số tiền 29.500.000 đồng, buộc bà Lâm Kiều P có nghĩa vụ trả bà T số tiền 29.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên đây, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

Buộc ông Trần Minh L phải nộp: 150.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, 300.000 đồng án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng, 1.475.000 đồng án phía dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Ông L đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0000258 ngày 01/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6 – Cà Mau) nay được đối trừ, ông L còn phải nộp số tiền án phí 1.625.000 đồng.

Buộc bà Lâm Kiều P phải nộp 1.475.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, bà P đã nộp tạm ứng án phí số tiền 3.175.000 đồng theo Biên lai thu số 0000399 ngày 29/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6 – Cà Mau) nay được đối trừ, bà P được hoàn lại số tiền 1.700.000 đồng, nhận tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6 – Cà Mau.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND Khu vực 6, Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 6 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Ca Kiều Nguyệt**